

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám Răng hàm mặt - Nha khoa Thịnh Vượng thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bệnh viện Nha khoa Thịnh Vượng

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Phòng khám Răng hàm mặt - Nha khoa Thịnh Vượng thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bệnh viện Nha khoa Thịnh Vượng (Mã hồ sơ: H24.18-260520-180048);

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản sau khắc phục của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định số 2072/QĐ-SYT ngày 04/06/2026 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám Răng hàm mặt - Nha khoa Thịnh Vượng thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bệnh viện Nha khoa Thịnh Vượng;
- Địa chỉ: Tầng 1, Số 72 đường Thợ Xuan, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt;
- Số GPMD: 001775/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sỹ Nguyễn Thị Thanh Huyền;

Số CCHN: 012368/HP-CCHN do Sở Y tế Hải Phòng cấp ngày 20/04/2021;

- Thời gian hoạt động: Sáng từ 7 giờ 45 đến 11 giờ 00 và chiều từ 14 giờ 00 đến 18 giờ 00 từ thứ Hai đến Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 141 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Phòng khám Răng hàm mặt - Nha khoa Thịnh Vượng thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bệnh viện Nha khoa Thịnh Vượng có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám Răng hàm mặt - Nha khoa Thịnh Vượng thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bệnh viện Nha khoa Thịnh Vượng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD, PGD Tr.Q.Trinh, PGD Ng.T.T.Chính;
- UBND xã Kiến Thụy;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHNYD (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**Phụ lục: Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại Phòng khám
Răng hàm mặt - Nha khoa Thịnh Vượng thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát
triển Bệnh viện Nha khoa Thịnh Vượng**

(Kèm theo Quyết định số: 2886 /QĐ-SYT ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	14320	16.5	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
2	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
3	14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
4	14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
5	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
6	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
7	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
8	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
9	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
10	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
11	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
12	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
13	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
14	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
15	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
16	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
17	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
18	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
19	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
20	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
21	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
22	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
23	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
24	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
25	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
26	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
27	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
28	14399	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
29	14400	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
30	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
31	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
32	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
33	14404	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
34	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
35	14406	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
36	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
37	14408	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
38	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
39	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
40	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
41	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
42	14413	16.100	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
43	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
44	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
45	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
46	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
47	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
48	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
49	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
50	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
51	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
52	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
53	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
54	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
55	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
56	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
57	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
58	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
59	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
60	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
61	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
62	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
63	14435	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
64	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
65	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
66	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
67	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
68	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
69	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
70	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
71	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
72	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
73	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
74	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
75	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
76	14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
77	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
78	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
79	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
80	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
81	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
82	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
83	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
84	14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
85	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
86	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
87	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
88	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
89	14469	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
90	14470	16.157	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
91	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
92	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
93	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
94	14482	16.169	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
95	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
96	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
97	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
98	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
99	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
100	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
101	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
102	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
103	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
104	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
105	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
106	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
107	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
108	14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
109	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
110	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
111	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
112	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
113	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
114	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
115	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
116	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
117	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
118	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
119	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
120	14523	16.210	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
121	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
122	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
123	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
124	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
125	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
126	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
127	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
128	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
129	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
130	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
131	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
132	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
133	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
134	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
135	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
136	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
137	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
138	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
139	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
140	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
141	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)

Tổng số 141 danh mục kỹ thuật./.